

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184,456,896,599	183,006,911,687
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31,688,098,183	27,918,950,952
1. Tiền	111		16,688,098,183	27,918,950,952
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21,500,000,000	59,862,880,206
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	21,500,000,000	59,862,880,206
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78,635,249,805	53,820,856,322
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	19,910,459,865	18,407,340,711
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25,669,237,981	9,013,552,582
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	33,055,551,959	26,399,963,029
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		51,551,700,528	38,656,893,241
1. Hàng tồn kho	141	V.6	51,551,700,528	38,656,893,241
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,081,848,083	2,747,330,966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,081,848,083	2,747,330,966
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		158,354,086,458	161,765,211,567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,505,648,846	1,505,648,846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,570,637,033	1,570,637,033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85,416,000	85,416,000
3. Phải thu dài hạn khác	216		1,847,049,532	1,847,049,532
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
II. Tài sản cố định	220		115,650,754,980	114,735,943,755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	111,708,525,111	111,291,323,237
- Nguyên giá	222		525,927,285,220	514,125,492,804
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(414,218,760,109)	(402,834,169,567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,942,229,869	3,444,620,518
- Nguyên giá	228		7,309,659,922	6,499,711,447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,367,430,053)	(3,055,090,929)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240		689,267,986	1,321,638,942
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	689,267,986	1,321,638,942
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	301,206,000	301,206,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301,206,000	301,206,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40,207,208,646	43,900,774,024
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	40,207,208,646	43,900,774,024
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		342,810,983,057	344,772,123,254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		129,438,518,001	124,951,066,253
I. Nợ ngắn hạn	310		117,698,359,479	113,538,057,731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	7,387,681,865	22,782,058,685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40,780,844	21,853,370
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	35,149,528,844	24,045,420,254
3. Phải trả người lao động	314		9,916,619,577	14,383,650,848
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	130,000,000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	58,635,621,323	47,097,092,306
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,568,127,026	5,077,982,268
II. Nợ dài hạn	330		11,740,158,522	11,413,008,522
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		1,088,843,356	1,241,443,356
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	10,301,385,198	9,821,635,198
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		213,372,465,056	219,821,057,001
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	212,982,465,056	219,431,057,001
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		83,985,275,900	83,621,325,220
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,672,839,156	17,485,381,781
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,624,453,804	5,624,453,804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,048,385,352	11,860,927,977
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		342,810,983,057	344,772,123,254

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 10 tháng 07 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	201,872,223,040	201,696,378,585	267,715,581,830	253,090,248,873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		201,872,223,040	201,696,378,585	267,715,581,830	253,090,248,873
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	157,475,046,673	158,559,608,746	213,255,223,303	207,282,627,792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		44,397,176,367	43,136,769,839	54,460,358,527	45,807,621,081
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	238,210,716	1,271,704,326	854,319,003	1,823,268,635
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	132,708,334	27,222,219
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	132,708,334	27,222,219
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	18,333,487,388	18,278,987,758	28,822,813,396	22,569,729,546
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	12,533,780,357	13,038,675,161	19,502,910,682	19,096,709,294
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13,768,119,338	13,090,811,246	6,856,245,118	5,937,228,657
12. Thu nhập khác	31	VI.6	30,349,000	745,758,011	107,408,091	765,908,011
13. Chi phí khác	32	VI.7	510,126,857	136,132,191	530,810,786	156,816,120
14. Lợi nhuận khác	40		(479,777,857)	609,625,820	(423,402,695)	609,091,891
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,288,341,481	13,700,437,066	6,432,842,423	6,546,320,548
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,384,457,071	1,301,881,609	1,384,457,071	1,301,881,609
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,903,884,410	12,398,555,457	5,048,385,352	5,244,438,939
18.1 LNST của cổ đông công ty mẹ	61		11,903,884,410	12,398,555,457	5,048,385,352	5,244,438,939
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		938	977	398	413
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		938	977	398	413

Người lập biểu

Nguyễn Thị Như Hoa

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 10 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÍ II- NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			6,432,842,423	6,546,320,548
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,158,103,785	12,018,844,695
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(854,319,003)	(1,970,279,464)
- Chi phí lãi vay	06		132,708,334	27,222,219
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,869,335,539	16,622,107,998
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(18,426,385,402)	(6,395,300,332)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,894,807,287)	(1,399,532,935)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,033,545,052)	30,023,899,573
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,693,565,378	(3,054,152,497)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(132,708,334)	(27,222,219)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(433,554,130)	(205,159,549)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,146,880,810	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(410,147,243)	(3,463,102,840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,621,365,721)	32,101,537,199
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15,655,691,170)	(8,609,754,537)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35,082,091	226,459,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(21,500,000,000)	(20,462,496,690)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		60,427,087,740	39,176,405,094
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		752,945,756	1,931,895,244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24,059,424,417	12,262,508,202
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20,000,000,000)	(20,000,000,000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,668,911,465)	(11,380,312,220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,668,911,465)	(11,380,312,220)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
QUÍ II- NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,769,147,231	32,983,733,181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,918,950,952	44,120,355,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		31,688,098,183	77,104,088,699

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

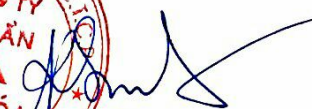


Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 10 tháng 07 năm 2017



Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II- Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

	30/06/2017	01/01/2017
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	2,210,252,718	1,026,225,497
Tiền gửi ngân hàng	14,477,845,465	26,892,725,455
Các khoản tương đương tiền (*)	15,000,000,000	
Cộng	31,688,098,183	27,918,950,952

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

	30/06/2017		01/01/2017	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	21,500,000,000	21,500,000,000	59,862,880,206	59,862,880,206
Cộng	21,500,000,000	21,500,000,000	59,862,880,206	59,862,880,206

	30/06/2017			01/01/2017		
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301,206,000	-	301,206,000	301,206,000	-	301,206,000

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	17,603,262,347	12,340,839,484
Nguyễn Thị Lý	555,406,000	388,687,500
Công ty TNHH Bình An	515,000,000	743,300,000
Phải thu khách hàng khác	1,236,791,518	4,934,513,727
Cộng	19,910,459,865	18,407,340,711

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	1,570,637,033	1,570,637,033
---------------------------------------	----------------------	----------------------

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/06/2017	01/01/2017
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	17,603,262,347	12,340,839,484
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96,900,000	96,900,000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	187,356,000	208,292,124
Cộng	17,887,518,347	12,646,031,608

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	33,055,551,959	-	26,399,963,029	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được cđ	0	-	0	-
Ký cược, ký quỹ	0	-	0	-
Các khoản chi hộ (đền bù GPMB)	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền cược vỏ chai, bao bì...	24,746,903,435	-	21,255,160,302	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	82,868,056	-	924,799,566	-
Phải thu khác	7,066,431,987	-	3,060,654,680	-
b/ Dài hạn	1,847,049,532	523,716,686	1,847,049,532	523,716,686
Phải thu khác	1,847,049,532	523,716,686	1,847,049,532	523,716,686
Cộng ngắn và dài hạn	<u>34,902,601,491</u>	<u>523,716,686</u>	<u>28,247,012,561</u>	<u>523,716,686</u>

5. Nợ xấu	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-	

6. Hàng tồn kho	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27,854,924,289	-	22,885,907,107	-
Công cụ, dụng cụ	3,627,118,350	-	3,249,193,890	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,589,776,823	-	10,027,665,307	-
Thành phẩm	2,479,881,066	-	2,494,126,937	-
Cộng	<u>51,551,700,528</u>	<u>-</u>	<u>38,656,893,241</u>	<u>-</u>

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454
- Chi phí xây dựng móng tank		676,243,488
- Chi phí XD nhà kho + nhà xe MTV	359,482,532	315,610,000
- vật tư đường ống hơi	0	
Cộng	<u>689,267,986</u>	<u>1,321,638,942</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	69,388,947,062	419,524,087,494	24,651,838,269	560,619,979	514,125,492,804
Số tăng trong kỳ	1,776,704,610	10,486,261,925	-	-	12,262,966,535
- Mua trong kỳ	1,100,461,122	10,486,261,925			11,586,723,047
- Đầu tư XDCB hoàn thành	676,243,488				676,243,488
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	461,174,119	-	-	461,174,119
- Thanh lý, nhượng bán		461,174,119			461,174,119
Số dư cuối kỳ	71,165,651,672	429,549,175,300	24,651,838,269	560,619,979	525,927,285,220
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40,092,765,938	342,726,319,111	19,511,575,323	503,509,195	402,834,169,567
Số tăng trong kỳ	1,920,613,574	9,047,425,625	853,329,324	24,396,138	11,845,764,661
- Khấu hao trong kỳ	1,920,613,574	9,047,425,625	853,329,324	24,396,138	11,845,764,661
Số giảm trong kỳ	-	461,174,119	-	-	461,174,119
- Thanh lý, nhượng bán		461,174,119			461,174,119
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	42,013,379,512	351,312,570,617	20,364,904,647	527,905,333	414,218,760,109
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	29,296,181,124	76,797,768,383	5,140,262,946	57,110,784	111,291,323,237
Tại ngày cuối kỳ	29,152,272,160	78,236,604,683	4,286,933,622	32,714,646	111,708,525,111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	2,747,180,447	6,499,711,447
Số tăng trong kỳ	-	809,948,475	809,948,475
- Mua trong kỳ		809,948,475	809,948,475
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,557,128,922	7,309,659,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	703,506,196	2,351,584,733	3,055,090,929
Số tăng trong kỳ	37,525,310	274,813,814	312,339,124
- Khấu hao trong kỳ	37,525,310	274,813,814	312,339,124
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	741,031,506	2,626,398,547	3,367,430,053
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,049,024,804	395,595,714	3,444,620,518
Tại ngày cuối kỳ	3,011,499,494	930,730,375	3,942,229,869

10. Chi phí trả trước

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	40,207,208,646	43,900,774,024
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	5,942,552,225	5,530,552,301
Bao bì vỏ kết, pallet	33,640,984,936	37,415,404,153
Chi phí thuê hạ tầng	213,772,657	228,024,168
Sửa chữa lớn tài sản cố định	409,898,828	726,793,402
Cộng	40,207,208,646	43,900,774,024

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	3,624,932,117	3,624,932,117	4,646,962,040	4,646,962,040
Cty TNHH Thủy tinh San Miguel HP	404,395,200	404,395,200	1,359,468,000	1,359,468,000
Cty CP bao bì Bia - rượu - NGK	639,897,500	639,897,500	1,167,210,000	1,167,210,000
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	808,554,047	808,554,047	4,736,214,663	4,736,214,663
Phải trả đối tượng khác	1,909,903,001	1,909,903,001	10,872,203,982	10,872,203,982
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	7,737,611,833	7,737,611,833	23,131,988,653	23,131,988,653

	30/06/2017	01/01/2017
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	1,044,292,700	2,526,678,000
CTy TNHH Thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	404,395,200	1,359,468,000
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	639,897,500	1,167,210,000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	trong kỳ + hoàn thuế	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	2,681,848,656	17,510,490,071	15,560,097,792	4,632,240,935
Thuế TNDN	0			0
Thuế TNCN	0			-
Thuế TTĐB	21,363,571,598	114,192,962,339	105,039,781,489	30,516,752,448
Thuế tài nguyên	0	552,546	17,085	535,461
Thuế môn bài Và thuế khác	-	1,822,135,512	1,822,135,512	-
Cộng	24,045,420,254	133,526,140,468	122,422,031,878	35,149,528,844
b/ Phải thu				
Thuế TNCN	15,484,678	303,193,681	287,933,002	223,999
Thuế GTGT	0			-
Thuế TNDN	2,731,846,288	1,384,457,071	-658,926,680	688,462,537
Thuế nhập khẩu	-		169,184,628	169,184,628
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		223,976,919	223,976,919
Cộng	2,747,330,966	1,687,650,752	22,167,869	1,081,848,083

14. Chi phí phải trả	30/06/2017	01/01/2017
a/ Ngắn hạn		
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...		130,000,000
b/ Dài hạn		
Các khoản trích trước khác	1,088,843,356	1,241,443,356
Cộng ngắn và dài hạn	1,088,843,356	1,371,443,356

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả khác	30/06/2017	01/01/2017
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	297,486,380	-
Bảo hiểm xã hội	500,095,497	444,698,748
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	493,274,715	451,301,680
Đền bù giải phóng mặt bằng mặt sơn	281,492,907	281,492,907
Phải trả tiền cược chai, kết	53,675,410,643	45,530,370,710
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,387,861,181	389,228,261
Cộng	58,635,621,323	47,097,092,306
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,961,591,133	2,481,841,133
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
Cộng	10,301,385,198	9,821,635,198

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán - -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	83,601,895,220	18,673,084,562	220,599,329,782
Lãi trong kỳ năm trước				11,860,927,977	11,860,927,977
Phân phối lợi nhuận			19,430,000	(19,430,000)	-
Chia cổ tức năm 2015				(11,424,570,000)	(11,424,570,000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(300,000,000)	(300,000,000)
Tặng / giám khác				(1,304,630,758)	(1,304,630,758)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	83,621,325,220	17,485,381,781	219,431,057,001
Lãi trong kỳ				5,048,385,352	5,048,385,352
Phân phối lợi nhuận năm 2016			363,950,680	(363,950,680)	-
Chia cổ tức năm 2016				(9,710,884,500)	(9,710,884,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(600,000,000)	(600,000,000)
Tặng / giám khác				(1,186,092,797)	(1,186,092,797)
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	83,985,275,900	10,672,839,156	212,982,465,056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- USD	392.84	416.49
- EUR	172.20	202.64

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

	1,195,310,556	1,195,310,556
--	---------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	264,719,184,301	249,862,436,446
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,936,397,529	3,227,812,427
Doanh thu khác	60,000,000	
Cộng	267,715,581,830	253,090,248,873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan			
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	33,477,158,487	37,911,361,409	
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	340,647,272	340,647,272	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	213,255,223,303	207,282,627,792	
Cộng	213,255,223,303	207,282,627,792	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	854,319,003	1,786,356,135	
Cổ tức, lợi nhuận được chia		36,912,500	
Cộng	854,319,003	1,823,268,635	
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	
Lãi tiền vay	132,708,334	27,222,219	
Cộng	132,708,334	27,222,219	
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	53,008,091	226,459,091	
Các khoản khác	54,400,000	539,448,920	
	107,408,091	765,908,011	
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	-	79,448,262	
Phạt vi phạm hành chính	489,442,928	-	
Các khoản khác	41,367,858	77,367,858	
	530,810,786	156,816,120	
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19,502,910,682	19,096,709,294	
Chi phí nhân viên quản lý	9,173,919,932	7,287,127,888	
Tiền thuê đất	1,788,769,218	1,895,554,257	
Khấu hao TSCĐ	743,921,862	766,445,353	
Các khoản chi phí QLDN khác	7,796,299,670	9,147,581,796	
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	28,822,813,396	22,569,729,546	
Chi phí công cụ, dụng cụ	11,006,930,909	7,932,596,517	
Chi phí nhân viên	6,192,035,526	5,995,615,361	
Chi phí KHTSCĐ	758,904,596	813,982,645	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi phí khuyến mãi	4,966,215,725	4,222,604,083
Các khoản chi phí bán hàng khác	5,898,726,640	3,604,930,940
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107,743,367,352	102,695,973,138
Chi phí nhân công	32,713,639,999	30,742,479,796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,311,184,840	11,810,562,111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,841,461,246	7,769,948,681
Chi phí khác bằng tiền	19,094,399,528	20,146,492,012
Cộng	181,704,052,965	173,165,455,738

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6,432,842,423	6,546,320,548
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	489,442,928	(36,912,500)
- Các khoản điều chỉnh tăng	489,442,928	
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	36,912,500
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		36,912,500
+ Các khoản giảm khác	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	6,922,285,351	6,509,408,048
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thanh tra thuế		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,384,457,071	1,301,881,609

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	12,989,290,150
		Chi cổ tức năm 2016	5,340,983,500
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	3,877,305,000
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ chai	0
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	683,054,800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Trong đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

3 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 được trình bày lại như sau :

Nội dung	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số được trình bày
Giá vốn bán hàng	01 206,233,377,911	1,049,249,881	207,282,627,792
Chi phí bán hàng	2 23,618,979,427	(1,049,249,881)	22,569,729,546

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 10 tháng 07 năm 2017

Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

